

# Ý KIẾN TRAO ĐỔI

## KINH NGHIỆM VẬN DỤNG CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KHI THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH TBT TẠI WTO VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

Mã số: 99.31BMg.32

Lê Thị Việt Nga  
Trường Đại học Thương mại  
Email: vietngaleftu@yahoo.com

Ngày nhận: 03/10/2016 Ngày nhận lại: 24/10/2016 Ngày duyệt đăng: 27/10/2016

Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) của WTO ra đời với mục đích điều chỉnh việc sử dụng các quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự hợp chuẩn ở các nước thành viên sao cho những quy định đó nhằm bảo vệ sức khỏe và sự an toàn cho con người, bảo vệ đời sống động/thực vật và môi trường, bảo đảm an ninh quốc gia và tránh những hành động man trá nhưng không thể trở thành rào cản không cần thiết trong thương mại quốc tế. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, nhiều nước thành viên vẫn có những quy định được coi không phù hợp với Hiệp định TBT, làm phát sinh tranh chấp về Hiệp định TBT tại WTO. Khi đó các nước đã phải vận dụng cơ chế giải quyết tranh chấp và nội dung của Hiệp định này để giải quyết. Mặc dù, Việt Nam chưa tham gia tranh chấp nào về Hiệp định TBT, song việc này sẽ không phải là trường hợp ngoại trừ trong thời gian tới khi mức độ tự do hóa ngày càng cao và việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật ngày càng nhiều. Vì vậy, để giúp cho Việt Nam có thể chủ động tham gia và đối phó với các vụ tranh chấp về Hiệp định TBT, nghiên cứu tìm hiểu kinh nghiệm của các thành viên khác để rút ra bài học cho Việt Nam là cần thiết. Bài viết này giới thiệu về cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại của WTO, Hiệp định TBT và những tranh chấp điển hình để thấy được kinh nghiệm vận dụng cơ chế giải quyết tranh chấp trong quá trình thực hiện Hiệp định TBT của các thành viên, từ đó rút ra bài học cho Việt Nam.

**Từ khóa:** cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại, Hiệp định TBT, WTO.

### 1. Khái quát về cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại của WTO

Cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO bao gồm các quy định về cơ quan giải quyết tranh chấp, quy trình thủ tục giải quyết tranh chấp, cơ chế ra quyết định trong quá trình giải quyết tranh chấp. Đây là kết quả của quá trình đàm phán giữa các thành viên tại vòng đàm phán Uruguay và được thể hiện trong Hiệp định về các quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp (gọi tắt tiếng Anh là DSU). Sự ra đời của Hiệp định này tạo nên một cơ chế giải quyết tranh chấp được cho là hiệu quả hơn so với cơ chế giải quyết tranh chấp của GATT 1947, không chỉ giúp các thành viên giải quyết một cách tích cực, nhanh chóng các tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện các quy định của WTO mà còn giúp đảm bảo việc thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các nguyên tắc, các Hiệp định của tổ chức này, ngăn chặn những hành vi vi phạm và góp phần đảm bảo thực hiện các mục tiêu của tổ chức để ra.

Giải quyết tranh chấp thương mại tại WTO là

chức năng của Cơ quan giải quyết tranh chấp (DSB). Thực chất, DSB là Đại hội đồng nhóm họp khi thực hiện chức năng giải quyết tranh chấp, bao gồm đại diện của tất cả các quốc gia thành viên. Mặc dù vậy, DSB không trực tiếp tham gia quá trình giải quyết tranh chấp mà chỉ đưa ra quyết định về việc thành lập Ban hội thẩm, thành lập Cơ quan phúc thẩm, thông qua các báo cáo của Ban hội thẩm và của Cơ quan phúc thẩm, giám sát việc thi hành các quyết định, khuyến nghị giải quyết tranh chấp, cho phép đình chỉ thực hiện các điều khoản ưu đãi,... Các quyết định của DSB được thông qua theo cơ chế đồng thuận nghịch (hay còn gọi là đồng thuận phủ quyết), theo đó một quyết định chỉ được không thông qua khi có đủ 100% thành viên đồng thuận không thông qua nó. Trong mọi trường hợp ngược lại, quyết định của DSB vẫn được thông qua và thực hiện. Đây là một điểm mới nổi bật trong cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO so với GATT 1947, giúp cho tiến trình giải quyết tranh chấp trở nên nhanh chóng và không bị cản trở, bế tắc bởi một hay một số ý kiến



không đồng thuận.

Về quy trình và thủ tục, một tranh chấp thương mại tại WTO thường được giải quyết theo trình tự sau:

**Thứ nhất, giai đoạn tham vấn.** Đây là giai đoạn không thể bỏ qua trong tiến trình giải quyết tranh chấp tại WTO. Giai đoạn này bắt đầu khi có đơn yêu cầu tham vấn của một thành viên (Nguyên đơn) gửi cho DSB để được tham vấn với bên kia (Bị đơn). Đây cũng chính là dấu hiệu cho thấy một tranh chấp thương mại được hình thành. Thông thường, các bên có tối đa 30 ngày để tham vấn, trong trường hợp khẩn cấp, thời gian tham vấn được rút xuống còn 10 ngày đến 20 ngày. Sau thời gian tham vấn, nếu các bên không thể đạt được thỏa thuận về một giải pháp hợp lý nhằm đảm bảo quyền lợi cho các bên, nguyên đơn sẽ làm đơn yêu cầu thành lập Ban hội thẩm gửi Cơ quan giải quyết tranh chấp.

**Thứ hai, giai đoạn giải quyết tại Ban hội thẩm.** Căn cứ vào đơn yêu cầu thành lập Ban hội thẩm của nguyên đơn, DSB sẽ thành lập Ban hội thẩm để tiến hành giải quyết tranh chấp ở giai đoạn tiếp theo. Thông thường, giai đoạn này kéo dài 6 tháng (3 tháng trong trường hợp khẩn cấp) và được phép gia hạn không quá 3 tháng. Trong giai đoạn này, Ban hội thẩm phải thu thập đầy đủ minh chứng liên quan đến vụ tranh chấp, tiến hành tranh tụng và phải có Báo cáo của Ban hội thẩm gửi DSB, trong đó trình bày các tình tiết thực tế của vụ việc, tường trình về việc áp dụng các quy định của WTO trong các vấn đề liên quan của bị đơn, kết luận và đưa ra các khuyến nghị cùng với các căn cứ dẫn tới kết luận, khuyến nghị đó. Ngoài ra, ở giai đoạn này, bất kỳ quốc gia thành viên nào có quyền lợi thực chất trong vấn đề tranh chấp đều có thể thông báo cho DSB về ý định tham gia vụ việc với tư cách là Bên thứ ba. Các Bên thứ ba được tạo điều kiện để trình bày ý kiến bằng văn bản trước Ban hội thẩm trong các phiên tranh tụng. Báo cáo của Ban hội thẩm được DSB thông qua trở thành phán quyết và có giá trị buộc các bên thực thi. Tuy nhiên, một trong các bên có quyền kháng cáo, khi đó tranh chấp chuyển sang giai đoạn tiếp theo được giải quyết bởi cơ quan phúc thẩm.

**Thứ ba, giai đoạn giải quyết tại cơ quan phúc thẩm.** Cơ quan phúc thẩm là bộ phận thường trực của DSB, gồm 7 người, do DSB thành lập, có nhiệm kỳ 4 năm. Khi có đơn kháng cáo của một trong các bên, tranh chấp được giải quyết tại cơ quan phúc thẩm, có 3 trong 7 người của cơ quan phúc thẩm trực tiếp tham gia giải quyết tại giai đoạn này. Giai đoạn này kéo dài không quá 90 ngày với nhiệm vụ cơ bản của cơ quan phúc thẩm là xem xét những nội dung được đề cập trong Báo cáo của Ban hội thẩm, từ đó đưa ra Báo cáo của

Cơ quan phúc thẩm, ở đó Cơ quan Phúc thẩm có thể giữ nguyên, hoặc sửa chữa, hoặc đưa ra kết luận ngược lại các kết luận của Ban hội thẩm. Báo cáo này phải được gửi cho DSB thông qua để trở thành phán quyết.

**Thứ tư, thực thi phán quyết của DSB.** Một khi đã có phán quyết của DSB, bên thua kiện phải thông báo ý định về việc thực thi tại buổi họp của DSB (được triệu tập trong vòng 30 ngày kể từ ngày thông qua Báo cáo). Nếu không thực hiện được ngay, Bên đó có thể được gia hạn thực hiện trong một khoảng thời gian hợp lý. DSB sẽ giám sát việc thực thi phán quyết của các Bên liên quan. Trong trường hợp, bên vi phạm cố tình không điều chỉnh hành vi vi phạm, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu DSB tạm hoãn thi hành những điều khoản ưu đãi đối với bên vi phạm (trả đũa thương mại). Các bên có thể sử dụng trọng tài trong các trường hợp xác định thời hạn thực hiện phán quyết hoặc xác định mức độ trả đũa thương mại.

Bên cạnh thủ tục tham vấn, DSU còn quy định các hình thức giải quyết tranh chấp mang tính "chính trị" khác như môi giới, trung gian, hòa giải. Các hình thức này được tiến hành trên cơ sở tự nguyện, bí mật giữa các Bên tại bất kỳ thời điểm nào sau khi phát sinh tranh chấp (ngay cả khi Ban hội thẩm đã được thành lập và đã tiến hành hoạt động). Tương tự như vậy, các thủ tục này cũng có thể chấm dứt vào bất kỳ lúc nào. DSU không xác định bên nào (nguyên đơn hay bị đơn) có quyền yêu cầu chấm dứt nên có thể hiểu là tất cả các bên tranh chấp đều có quyền yêu cầu chấm dứt các thủ tục này. Chức năng môi giới, trung gian, hòa giải do Tổng Thư ký WTO đảm nhiệm. Đối với những thành viên là các nước đang và chậm phát triển, DSU có những quy định đối xử đặc biệt và khác biệt nhằm tạo thuận lợi cho việc tham gia giải quyết tranh chấp thương mại của các thành viên đó, chẳng hạn các nước đang và chậm phát triển được tham gia quá trình giải quyết tranh chấp với thời gian dài hơn, được hỗ trợ kỹ thuật từ Ban thư ký của WTO,...

Như vậy, sự ra đời của DSU tạo nên cơ chế giải quyết tranh chấp được cho là linh hoạt hơn, hiệu quả hơn so với GATT 1947, giúp cho việc giải quyết tranh chấp thương mại giữa các thành viên của WTO trở nên nhanh chóng, triệt để, góp phần đảm bảo việc thực thi các nguyên tắc, các hiệp định của tổ chức này một cách đầy đủ, nghiêm túc.

### 2. Mục đích và nội dung của Hiệp định TBT

Hiệp định TBT ra đời từ vòng đàm phán Tokyo, là kết quả của quá trình đàm phán giữa các thành viên của GATT 1947, và trở thành một trong những hiệp định quan trọng điều chỉnh thương mại hàng hóa giữa các thành viên của WTO. Hiệp định gồm 15 điều và 3 phụ lục với mục đích nhằm đảm



bảo rằng các quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật, các quy định về quy trình đánh giá sự hợp chuẩn không thể trở thành các trở ngại không cần thiết trong thương mại quốc tế. Hiệp định khẳng định các thành viên có quyền áp dụng các quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật vì những mục đích hợp pháp như bảo vệ sức khỏe của con người, bảo vệ đời sống động vật và thực vật, bảo vệ môi trường và tránh những hành động man trá nhưng các thành viên cần đảm bảo những quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật cũng như những quy định về quy trình đánh giá sự hợp chuẩn phải được áp dụng trên cơ sở không phân biệt đối xử, bao gồm không phân biệt đối xử giữa các đối tác thương mại của mình (quy chế MFN) và không phân biệt đối xử giữa hàng nhập khẩu với hàng sản xuất trong nước (quy chế NT). Đặc biệt, để đảm bảo rằng những quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự hợp chuẩn không thể trở thành rào cản không cần thiết trong thương mại quốc tế, Hiệp định quy định rằng quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật phải được xây dựng trên cơ sở khoa học rõ ràng, quy trình đánh giá sự hợp chuẩn phải được thực hiện càng nhanh càng tốt, không thể chặt chẽ hơn ngoài mức cần thiết. Do vậy, việc xây dựng hay áp dụng bất kỳ quy chuẩn hay tiêu chuẩn nào không được xây dựng trên cơ sở khoa học rõ ràng, chặt chẽ hơn mức cần thiết mà cơ sở khoa học đã chứng minh hoặc quy trình đánh giá sự hợp chuẩn phức tạp ngoài sự cần thiết, tốn kém về thời gian và chi phí,... sẽ đều bị coi là vi phạm Hiệp định TBT. Ngoài ra, Hiệp định khuyến khích các thành viên tích cực tham gia quá trình hài hòa hóa và công nhận lẫn nhau về các quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự hợp chuẩn. Quy định này giúp tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại giữa các thành viên nhưng không tạo nên sức ép quá lớn đối với họ về việc áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật khi trình độ phát triển kinh tế và khoa học công nghệ ở các thành viên là khác nhau. Đặc biệt, Hiệp định cũng đưa ra quy định về hỗ trợ kỹ thuật và những điều khoản đặc biệt, khác biệt dành cho các thành viên là các nước đang và chậm phát triển. Bên cạnh đó, để góp phần đảm bảo thực hiện mục đích của Hiệp định, Hiệp định còn đưa ra quy định về minh bạch hóa, theo đó tại các nước là thành viên của WTO cần thiết lập văn phòng TBT và hệ thống điểm hỏi đáp TBT được coi là cầu nối giữa nước sở tại với các thành viên còn lại và ủy ban TBT của WTO, thực hiện tuyên truyền, phổ biến về Hiệp định TBT, tiếp nhận và thông báo tới các thành viên còn lại và ủy ban TBT về bất kỳ biện pháp kỹ thuật nào được ban hành hay điều chỉnh. Như vậy, Hiệp định TBT thừa nhận các thành viên của WTO có quyền sử dụng các quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh

giá sự hợp chuẩn song tất cả những quy định như vậy không thể được sử dụng theo cách tạo thành rào cản không cần thiết trong thương mại quốc tế, nhằm tạo thuận lợi và đảm bảo cho hoạt động thương mại hàng hóa giữa các quốc gia tự do, công bằng, hiệu quả.

### 3. Vận dụng cơ chế giải quyết tranh chấp liên quan Hiệp định TBT tại WTO

Tính đến tháng 9 năm 2016, cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO đã được vận dụng để giải quyết 512 tranh chấp thương mại giữa các thành viên của tổ chức này. Trong đó, có 52 tranh chấp liên quan Hiệp định TBT. Những tranh chấp liên quan Hiệp định TBT chủ yếu do các thành viên vi phạm những quy định về xây dựng và vận dụng các quy chuẩn kỹ thuật, về quy trình đánh giá sự hợp chuẩn và vấn đề thừa nhận kết quả đánh giá sự thừa nhận, làm cho các quy định kỹ thuật trở thành rào cản không cần thiết trong thương mại quốc tế. Cụ thể, trong 52 tranh chấp về Hiệp định TBT có 36 tranh chấp liên quan việc thực hiện Điều 2 của Hiệp định về soạn thảo, thông qua và áp dụng các quy định kỹ thuật do các cơ quan trung ương ban hành, có 14 tranh chấp do vi phạm Điều 5 về quy trình đánh giá tính hợp chuẩn, có 5 tranh chấp liên quan Điều 6 về thừa nhận kết quả đánh giá sự hợp chuẩn của cơ quan trung ương ban hành và có 12 tranh chấp vi phạm những quy định về đối xử đặc biệt và khác biệt đối với thành viên đang phát triển tại Điều 12 của Hiệp định. Tham gia vào tranh chấp thương mại về TBT, những nước phát triển được coi là những thành viên tích cực hơn trong việc tham gia tranh chấp với tư cách là nguyên đơn, đồng thời họ cũng là những thành viên bị khiếu kiện nhiều hơn so với các nước đang phát triển, điển hình như Hoa Kỳ là nguyên đơn trong 9 vụ tranh chấp nhưng cũng là bị đơn trong 11 vụ, EU là nguyên đơn trong 5 vụ tranh chấp và là bị đơn trong 20 vụ, Canada là nguyên đơn trong 10 vụ tranh chấp nhưng chưa bao giờ tham gia với tư cách là bị đơn. Bên cạnh đó, các nước đang phát triển được coi là những thành viên tích cực đi kiện như Brazil, Mexico, Chile, Peru, trong khi những nước đang phát triển bị kiện chủ yếu là Indonesia, Mexico, Argentina. Qua đó cho thấy bất kỳ biện pháp kỹ thuật nào được sử dụng theo cách trái với những quy định trong Hiệp định TBT và tạo thành trở ngại thương mại không cần thiết trong thương mại quốc tế, làm thiệt hại tới lợi ích của nước xuất khẩu và các thành viên khác đều là nguyên nhân của việc hình thành tranh chấp thương mại về TBT. Dưới đây tác giả phân tích một số tranh chấp điển hình liên quan việc hiểu và thực hiện Hiệp định TBT để thấy được việc vận dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của các thành viên tại WTO trong thời gian qua.



(\*) *Tranh chấp mô tả thương mại cá sardines (DS 321)*

Ngày 20 tháng 3 năm 2001, Peru gửi đơn yêu cầu tham vấn với EC tới cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO về Quyết định của Ủy ban Châu Âu EC (EEC) số 2136/89 quy định rằng mô tả thương mại cá "sardines" chỉ được sử dụng cho loại cá sardine có tên là *Sardina pilchardus Walbaum* và không dùng cho loại cá có tên là *Sardinops sagax sagax*<sup>1</sup>. Peru lập luận rằng theo tiêu chuẩn của Codex (STAN 94-181 rev. 1995), loại cá có tên *Sardinops sagax sagax* được liệt kê trong số những loài cá có cùng tên gọi là "sardines". Vì vậy, Peru cho rằng Quyết định của EC tạo ra rào cản không cần thiết trong thương mại quốc tế, vi phạm Điều 2 và Điều 12 của Hiệp định TBT. Ngoài ra, Peru cũng lập luận rằng Quyết định của EC không phù hợp nguyên tắc không biệt đối xử được quy định tại Điều I và III của GATT 1994. Do Peru và EC không thể giải quyết được tranh chấp trong giai đoạn tham vấn nên Peru yêu cầu DSB thành lập Ban hội thẩm. Ngày 11/9/2001, Ban hội thẩm được thành lập. Canada, Chile, Colombia, Ecuador, Venezuela và Hoa Kỳ đã tham gia tranh chấp với tư cách là bên thứ ba. Ngày 29/5/2002, báo cáo của Ban hội thẩm được thông qua, trong đó nêu rõ Quyết định của EC đã vi phạm Điều 2.4 của Hiệp định TBT. Tuy nhiên, ngày 28/6/2002, EC kháng cáo lên Cơ quan phúc thẩm. EC cho rằng Quyết định của họ nhằm đảm bảo thực hiện các mục tiêu pháp lý theo Hiệp định TBT (bảo vệ sức khỏe và sự an toàn cho con người, đời sống động thực vật,...). Ngày 26/9/2002, Báo cáo của Cơ quan phúc thẩm được thông qua, giữ nguyên kết luận của Ban hội thẩm và khuyến nghị EC điều chỉnh Quyết định trên cơ sở Tiêu chuẩn 94 của Codex để đảm bảo phù hợp Điều 2.4 của Hiệp định TBT vì theo Điều 2.4 của Hiệp định TBT, "khi áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan còn hiệu lực hoặc sắp ban hành, các Thành viên phải áp dụng toàn bộ hoặc một phần của chúng như là căn cứ đối với các văn bản pháp quy kỹ thuật của mình, trừ trường hợp khi các tiêu chuẩn quốc tế hoặc các phần có liên quan đó bị vô hiệu hoặc không còn thích hợp để thực hiện các mục tiêu hợp pháp đang theo đuổi", trong khi Tiêu chuẩn 94 là tiêu chuẩn quốc tế liên quan tới Quyết định của EC và EC đã không thể chứng minh được tính vô hiệu hay tính không còn thích hợp của tiêu chuẩn này. Qua đó cho thấy đây là tranh chấp khá phức tạp và phải đưa ra giải quyết bởi Cơ quan phúc thẩm. Việc Peru chuẩn bị đầy đủ minh chứng cụ thể và dẫn chiếu

đúng cơ sở pháp lý khi khởi kiện đã giúp nước này thắng kiện. EC không thể cung cấp bằng chứng để chứng minh EC không vi phạm nên phải thực thi phán quyết của DSB.

(\*) *Tranh chấp về những biện pháp ảnh hưởng việc sản xuất và kinh doanh sản phẩm thuốc lá có hương liệu từ cây đinh hương (DS 406)*

Ngày 7 tháng 4 năm 2010, Indonesia gửi đơn yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ tại DSB về Luật kiểm soát thuốc lá ngăn chặn việc hút thuốc trong gia đình năm 2009<sup>2</sup> của Hoa Kỳ. Indonesia cho rằng luật này của Hoa Kỳ đưa ra những quy định cấm sản xuất và marketing những sản phẩm thuốc lá điếu có thêm hương liệu, trong đó có sản phẩm thuốc lá điếu có mùi đinh hương, nhưng vẫn cho phép sản xuất và bán những sản phẩm thuốc lá điếu có hương liệu khác như bạc hà là thể hiện sự phân biệt đối xử với hàng nhập khẩu và tạo ra rào cản thương mại không cần thiết, vi phạm Điều III.4 của GATT 1994 và Điều 2 của Hiệp định TBT, bởi vậy Hoa Kỳ cần dỡ bỏ lệnh cấm này. Hoa Kỳ cho rằng Hoa Kỳ sẽ không dỡ bỏ lệnh cấm này, cơ quan y tế của Hoa Kỳ cũng ủng hộ lệnh cấm này để bảo vệ sức khỏe của người tiêu dùng, đặc biệt giới trẻ. Phía Hoa Kỳ cho rằng thuốc lá điếu có mùi đinh hương có sức hấp dẫn đặc biệt đối với người hút thuốc, đặc biệt làm cho người mới hút thuốc cảm thấy dễ hút hơn, từ đó có thể làm cho họ quen với việc hút thuốc, hút nhiều hơn và sẽ hút được những loại thuốc lá thông thường khác. Ngoài ra, Hoa Kỳ cũng cho rằng thuốc lá điếu mùi đinh hương tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với sức khỏe của con người. Đại diện của Hoa Kỳ giải thích lệnh cấm này không phải là công cụ phân biệt đối xử với hàng nhập khẩu vì có những sự khác biệt đáng kể liên quan đến việc tiêu dùng, cách sử dụng và những vấn đề về dịch tễ học giữa thuốc lá điếu có mùi đinh hương và thuốc lá điếu có mùi bạc hà, đây là hai trường hợp không thể so sánh với nhau được (not comparable). Sau thời gian thảo luận, phía Indonesia bày tỏ sự chia sẻ, thấu hiểu về những lập luận được xem là cơ sở của việc đưa ra lệnh cấm của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, vì Indonesia là một nước sản xuất thuốc lá điếu mùi đinh hương chủ yếu trên thế giới và khối lượng lớn sản phẩm này được tiêu thụ tại thị trường Hoa Kỳ nên lệnh cấm của Hoa Kỳ ảnh hưởng đáng kể tới lợi ích thương mại của các doanh nghiệp của Indonesia. Ngày 7 tháng 4 năm 2010, Indonesia đã gửi đến DSB của WTO đơn yêu cầu tham vấn với Hoa Kỳ về Luật kiểm soát thuốc lá ngăn chặn việc hút

1. *Sardina pilchardus* được tìm thấy chủ yếu ở quanh vùng biển Đông bắc Atlantic, biển Địa Trung Hải và Biển Đen, và *Sardinops sagax* sinh sống chủ yếu ở vùng biển Đông Thái Bình Dương dọc bờ biển Peru và Chile.

2. Tiếng Anh là "the Family Smoking Prevention Tobacco Control Act"



## Ý KIẾN TRAO ĐỔI

thuốc trong gia đình, trong đó có điều khoản cấm sản xuất và bán thuốc lá điếu có mùi đinh hương nhưng vẫn cho phép sản xuất và bán thuốc lá điếu có mùi bạc hà. Indonesia cho rằng Hoa Kỳ đã sử dụng biện pháp phân biệt đối xử hàng nhập khẩu, tạo ra rào cản thương mại không cần thiết, vi phạm các điều III.4 của GATT 1994, điều 2 của Hiệp định TBT. Tháng 6 năm 2010, Indonesia tiếp tục gửi đơn yêu cầu thành lập Ban hội thẩm. Ngày 20/7/2010, DSB đã thành lập Ban hội thẩm theo yêu cầu của Indonesia. Brazil, EU, Guatemala, Naury và Thổ Nhĩ Kỳ đã tham gia tranh chấp này với tư cách là bên thứ ba. Tháng 9 năm 2011, báo cáo của Ban hội thẩm đã được gửi tới các thành viên của WTO, trong đó Ban hội thẩm cho rằng mặt hàng thuốc lá điếu có mùi đinh hương và thuốc lá điếu có mùi bạc hà là các sản phẩm giống hệt, đều là thuốc lá điếu có tẩm hương liệu và đều có sức hấp dẫn đối với người hút thuốc, những quy định trong phần 907 của luật kiểm soát thuốc lá ngăn chặn việc hút thuốc trong gia đình là những quy định kỹ thuật (technical regulation) và lệnh cấm của Hoa Kỳ đã vi phạm nguyên tắc đối xử quốc gia được quy định tại điều 2.1 của Hiệp định TBT. Vì vậy, Hoa Kỳ nên điều chỉnh quy định này để đảm bảo phù hợp Hiệp định TBT. Ngoài ra, vì Indonesia không có bằng chứng chứng minh lệnh cấm của Hoa Kỳ là rào cản thương mại không cần thiết nên Ban hội thẩm không có kết luận về vấn đề này. Tuy nhiên, ngày 5/1/2012, Hoa Kỳ đã kháng cáo lên DSB. Tháng 4/2012, DSB thông qua báo cáo của Cơ quan phúc thẩm, trong đó báo cáo giữ nguyên kết luận của Ban hội thẩm và bổ sung kết luận Hoa Kỳ vi phạm Điều 2.12 của Hiệp định TBT, yêu cầu Hoa Kỳ phải có ít nhất 6 tháng kể từ khi ban hành đến khi thực thi quy định kỹ thuật để thông báo cho các thành viên về quy định đó. Cuối cùng, phải đến tháng 10 năm 2014, Hoa Kỳ và Indonesia đã thống nhất được giải pháp chung và không phải sử dụng đến biện pháp trả đũa thương mại.

Đây cũng là vụ tranh chấp phức tạp và kéo dài (bắt đầu từ tháng 4 năm 2010 đến tháng 10 năm 2014). Nhờ có việc vận dụng đúng cơ chế giải quyết tranh chấp, có bằng chứng và lập luận phù hợp nên Indonesia đã thành công trong việc kiện Hoa Kỳ về luật kiểm soát thuốc lá ngăn chặn việc hút thuốc trong gia đình năm 2009.

(\*) *Tranh chấp về Đạo luật bao bì giản dị đối với thuốc lá năm 2011 của Australia (DS 434, 435, 441, 458, 467)*

Đạo luật bao bì giản dị đối với thuốc lá hay Đạo luật bao bì trơn đối với thuốc lá<sup>3</sup> là Đạo luật của Australia ban hành vào năm 2011, có hiệu lực từ

1/12/2012, theo đó tất cả sản phẩm thuốc hút được bán, chào bán hoặc cung cấp theo bất kỳ hình thức nào khác tại Úc phải được đóng gói bằng bao bì giản dị và phải có lời cảnh giác về sức khỏe mới và được phóng to. Theo Đạo luật này, kích thước gói thuốc lá, khi đặt nắp bao thuốc lá lại, phải cao hơn 85mm nhưng không quá 125mm, bề ngang phải hơn 55mm nhưng không quá 82mm và bề sâu phải hơn 20mm nhưng không hơn 42mm. Gói thuốc lá có thể có một lớp lót, lớp lót này phải là giấy bạc, mặt kia giấy trắng. Bất kỳ thương hiệu, tên doanh nghiệp hoặc tên công ty, hoặc bất kỳ tên tương tự nào cũng có thể xuất hiện tổng cộng ba (3) lần trên gói thuốc lá: một lần ở mặt trước, một lần ở phía trên và một lần ở phía dưới bề mặt ngoài của gói. Cấm không được xuất hiện nhiều hơn một lần trên mỗi bề mặt. Tên thương hiệu và tên tương tự có thể xuất hiện bằng tiếng Anh và ngôn ngữ khác, tuy nhiên, chúng không thể xuất hiện trên cùng một bề mặt của gói thuốc lá.

Với Đạo luật này, Australia đã bị một số thành viên của WTO gửi đơn yêu cầu tham vấn liên quan đến Đạo luật bao bì giản dị đối với thuốc lá năm 2011, cụ thể những thành viên đã có yêu cầu tham vấn bao gồm Ucraina (vào ngày 13/3/2012), Honduras (vào ngày 4/4/2012, Cộng hòa Dominica (vào ngày 18/7/2012), Cuba (vào ngày 3/5/2013) và Indonesia (vào ngày 20/9/2013). Do tranh chấp không thể được giải quyết tại giai đoạn tham vấn nên các nguyên đơn đã yêu cầu DSB thành lập Ban hội thẩm. Ban hội thẩm đã được thành lập theo đề nghị của các nguyên đơn. Có tới hơn 40 thành viên khác tham gia giải quyết tranh chấp với tư cách là bên thứ ba, bao gồm cả những nguyên đơn. Các nguyên đơn cho rằng Đạo luật của Australia đã tạo nên rào cản thương mại không cần thiết, làm hạn chế người sử dụng thuốc lá, hạn chế khối lượng thuốc lá được sản xuất và xuất khẩu sang Australia và Đạo luật này vi phạm Điều 2.1, 2.2 của Hiệp định TBT. Trong khi đó, Australia cho rằng, Đạo luật của Australia được xây dựng nhằm mục đích hợp pháp, đó là bảo vệ sức khỏe và sự an toàn của con người, bảo vệ đời sống động thực vật và bảo vệ môi trường. Đồng thời, Australia cũng cho rằng việc ban hành Đạo luật này dựa trên rất nhiều bằng chứng thực tế về tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe của con người và dựa trên khuyến cáo của WHO tại Điều 11 và Điều 13 của Công ước khung về kiểm soát thuốc lá (WHO FCTC), trong đó WHO khuyến cáo các bên nên xem xét áp dụng bao bì trơn như một biện pháp giảm nhu cầu sử dụng thuốc lá hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển chính sách phòng, chống tác hại của thuốc lá của



các nước thành viên. Tuy nhiên, các nguyên đơn tiếp tục cho rằng Australia không có đầy đủ bằng chứng thuyết phục về việc sử dụng bao bì giản dị góp phần thực hiện những mục tiêu sức khỏe cộng đồng. Ngay sau đó, Australia đã cung cấp số liệu thống kê cho thấy số lượng thuốc lá được tiêu thụ giảm đáng kể kể từ khi áp dụng Đạo luật này đến tháng 12 năm 2015. Hiện nay, các vụ tranh chấp liên quan Đạo luật bao bì thuốc lá giản dị năm 2011 của Australia vẫn chưa có báo cáo của Ban hội thẩm. Ban hội thẩm cho rằng đây là những tranh chấp phức tạp, họ chưa thể có đầy đủ căn cứ để đưa ra báo cáo và chưa chắc báo cáo có khả năng được đưa ra trước tháng 12 năm 2016.

Như vậy, nhóm những tranh chấp về Đạo luật năm 2011 của Australia liên quan bao bì giản dị đối với thuốc lá vẫn chưa có báo cáo của Ban hội thẩm. Tranh chấp này được cho là có tính phức tạp và có tới 5 thành viên thẩm gia với tư cách nguyên đơn, hơn 40 thành viên tham gia với tư cách là bên thứ ba nhưng phần nào cho thấy tính quyết tâm, chủ động của các bên trong việc vận dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO để bảo vệ lợi ích cho chính doanh nghiệp và công dân của nước mình.

Từ việc nghiên cứu những tranh chấp liên quan Hiệp định TBT của WTO tác giả nhận thấy chủ yếu các tranh chấp về TBT phát sinh là do các thành viên sử dụng các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự hợp chuẩn theo cách phân biệt đối xử, thiếu cơ sở khoa học rõ ràng, không đảm bảo nguyên tắc minh bạch hóa và thừa nhận lẫn nhau, không tuân thủ những điều khoản đặc biệt và khác biệt dành cho các thành viên đang phát triển,... Vì vậy, sự vi phạm Hiệp định TBT khiến những biện pháp kỹ thuật được sử dụng như những trở ngại không cần thiết trong thương mại quốc tế, gây khó khăn và thiệt hại lợi ích đối với thành viên là nước xuất khẩu nên tranh chấp về TBT được hình thành là một tất yếu. Những tranh chấp trong một vài năm gần đây cho thấy các biện pháp kỹ thuật được sử dụng ngày càng tinh vi và có ảnh hưởng rõ rệt đối với hoạt động xuất khẩu hàng hóa, thậm chí một tranh chấp được đưa ra không chỉ liên quan đến Hiệp định TBT đơn thuần mà còn liên quan tới Hiệp định khác của WTO, chẳng hạn các tranh chấp về Đạo luật Bao bì trôn đối với sản phẩm thuốc lá điếu của Australia là ví dụ điển hình, các nguyên đơn đã kiện về Đạo luật đó của nước này trên cơ sở pháp lý là Hiệp định TBT và Hiệp định TRIPs. Ngoài ra, số tranh chấp có các thành viên là nước phát triển tham gia với tư cách hoặc là nguyên đơn, hoặc là bị đơn nhiều hơn so với số tranh chấp của các thành viên đang phát triển. Điều này có thể lý giải do các thành viên phát triển có điều kiện hơn trong việc soạn thảo, áp dụng các quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật tuy nhiên việc

soạn thảo và áp dụng đó không phải lúc nào cũng phù hợp Hiệp định TBT, mặt khác họ cũng là những thành viên có điều kiện thuận lợi hơn trong việc khởi xướng một vụ tranh chấp so với các thành viên đang phát triển.

#### 4. Những bài học cho Việt Nam trong việc vận dụng cơ chế giải quyết tranh chấp khi thực thi Hiệp định TBT

Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO từ đầu năm 2007, đến nay Việt Nam mới tham gia 3 tranh chấp liên quan việc sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại với tư cách là nguyên đơn, tham gia 23 tranh chấp với tư cách là bên thứ ba và chưa tham gia tranh chấp nào với tư cách là bị đơn. Vì vậy, có thể nói Việt Nam mới chủ yếu vận dụng quyền của thành viên tham gia tranh chấp với tư cách là bên thứ ba theo cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO, đặc biệt Việt Nam chưa có lần nào vận dụng cơ chế giải quyết tranh chấp để giải quyết những tranh chấp liên quan Hiệp định TBT. Tuy nhiên, trong thời qua, có 52 tranh chấp liên quan việc thực thi Hiệp định TBT đã được đưa ra giải quyết tại WTO, trong đó nhiều tranh chấp có thành viên là những nước đang phát triển tham gia. Trong thời gian tới, các biện pháp kỹ thuật vẫn tiếp tục được các quốc gia sử dụng vì những mục đích hợp pháp, thậm chí các biện pháp kỹ thuật được đánh giá ngày càng tinh vi do sự phát triển của khoa học công nghệ. Tuy nhiên, việc soạn thảo và áp dụng các quy định về quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự hợp chuẩn không phải lúc nào cũng được đảm bảo tuân thủ quy định của Hiệp định TBT, vì vậy những tranh chấp liên quan Hiệp định TBT vẫn có xu hướng gia tăng và việc tham gia vào tranh chấp về TBT không phải là trường hợp ngoại trừ đối với Việt Nam. Do đó, để có thể vận dụng một cách chủ động, tích cực và hiệu quả cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO trong những tranh chấp về Hiệp định TBT, Việt Nam cần nghiên cứu kinh nghiệm của các thành viên và rút ra những bài học cho mình. Theo quan điểm của tác giả, từ những tranh chấp điển hình về Hiệp định TBT như được đề cập ở trên có thể rút ra một số bài học cho Việt Nam trong việc vận dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO như sau:

*Thứ nhất, bài học về việc vận dụng cơ chế giải quyết tranh chấp với tư cách là nguyên đơn.* Khi một thành viên vi phạm Hiệp định TBT và làm phương hại đến lợi ích hợp pháp của Việt Nam, Việt Nam có quyền vận dụng cơ chế giải quyết tranh chấp và Hiệp định TBT của WTO với tư cách là nguyên đơn để giải quyết tranh chấp và bảo vệ lợi ích hợp pháp cho các doanh nghiệp và người dân Việt Nam. Nhìn chung, từ kinh nghiệm của các thành viên cho thấy để thành công trong việc tham gia tranh chấp với tư cách là nguyên đơn, Việt Nam cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về cả con người, tài chính và các minh chứng



## Ý KIẾN TRAO ĐỔI

nhằm làm rõ hành vi vi phạm của bị đơn, dẫn chiếu đúng và đủ những điều khoản bị vi phạm. Việt Nam cần tuân thủ đúng những quy định về thủ tục, quy trình giải quyết tranh chấp của WTO, theo đó việc làm trước tiên cần được tiến hành là tham vấn với bên vi phạm. Việc yêu cầu tham vấn phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ minh chứng của sự vi phạm, điều khoản bị vi phạm, lợi ích thương mại bị ảnh hưởng và mong muốn được tham vấn với bên vi phạm. Có một số tranh chấp về Hiệp định TBT được giải quyết ngay tại giai đoạn tham vấn nhờ có sự nỗ lực hợp tác tích cực của các bên, chẳng hạn như tranh chấp DS 232 giữa Chile và Mexico liên quan quy định kỹ thuật đối với sản phẩm diêm an toàn của Mexico, thực chất là có sự nhầm lẫn giữa hoá chất "fósforo" (phosphorus) và "fósforos (o cerillos) de seguridad" (diêm an toàn), nên sản phẩm diêm an toàn của Chile bị xem là sản phẩm nguy hiểm và gây nổ ở Mexico. Do đó, diêm an toàn của Chile được điều chỉnh theo kiểm soát của Bộ Quốc phòng, việc bao gói, nhập khẩu, thủ tục hải quan, vận chuyển và yêu cầu bảo quản áp dụng giống như với các chất gây nổ và nguy hiểm khác, nhằm bảo vệ công nghiệp Mexico. Như vậy, sự nhầm lẫn của Mexico khiến sản phẩm diêm an toàn của Chile không được nhập khẩu theo chế độ đối xử như các sản phẩm diêm an toàn của nước khác nên Chile cho rằng các biện pháp của Mexico không thích hợp với các điều khoản WTO, trong đó có Điều 1, 2 và 5 của Hiệp định TBT. Mexico đã nhanh chóng nhận ra sự nhầm lẫn của mình nên hai thành viên đã giải quyết thành công tranh chấp ngay tại giai đoạn tham vấn. Vì vậy, nếu Việt Nam có thể cùng đối tác giải quyết được tranh chấp ngay tại giai đoạn tham vấn sẽ giúp các bên hạn chế những thiệt hại về lợi ích thương mại, không gây tổn kém về thời gian và chi phí. Tuy nhiên, có nhiều tranh chấp phải được giải quyết tại ban hội thẩm hoặc cơ quan phúc thẩm, điển hình như tranh chấp DS 321, DS 406 ở trên, khi đó đòi hỏi nguyên đơn phải luôn kiên định và kiên trì theo đuổi vụ tranh chấp, phải tiến hành các biện pháp để đưa ra đầy đủ minh chứng chứng minh việc vi phạm và lợi ích thương mại bị suy giảm do có sự vi phạm của bị đơn. Nếu thiếu những minh chứng cụ thể để chứng minh việc vi phạm sẽ làm cho tranh chấp trở nên phức tạp, làm mất thời gian, chi phí, gây khó khăn cho DSB và cũng thiếu cơ sở đảm bảo thành công cho nguyên đơn, chẳng hạn việc các nguyên đơn chưa có đầy đủ minh chứng để chứng minh Đạo luật bao bì thuốc lá gián dị của Australia là rào cản thương mại không cần thiết nên phần nào đã làm cho tranh chấp bị kéo dài và ngày càng phức tạp. Ngoài ra, nguyên đơn có thể khéo léo tranh thủ ý kiến của các bên, đặc biệt những bên tham gia với tư cách bên thứ ba để có thể hình thành những tranh chấp mới mà bên thứ ba sẽ trở thành nguyên đơn để

cùng khởi kiện về một vấn đề đối với bị đơn, điển hình như tranh chấp DS 434. Mặc dù DS 434 chưa có kết quả song việc làm như vậy thể hiện tinh cương quyết của các thành viên nhằm làm rõ về một hành vi của một thành viên được coi là không phù hợp Hiệp định TBT và gây thiệt hại cho nhiều thành viên khác.

*Thứ hai, bài học về việc vận dụng cơ chế giải quyết tranh chấp với tư cách là bị đơn.* Trong trường hợp bị các thành viên khác yêu cầu tham vấn, là bị đơn, Việt Nam cần tích cực hợp tác và tham gia quá trình tham vấn với nguyên đơn. Trong giai đoạn này hoặc ngay cả khi tranh chấp bị đẩy lên giai đoạn giải quyết tại Ban hội thẩm, nếu sự vi phạm là rõ ràng, Việt Nam cần nhanh chóng đưa ra phương án điều chỉnh nhằm đảm bảo lợi ích cho các bên, hạn chế thiệt hại cả về thời gian và chi phí cho việc theo đuổi vụ tranh chấp. Tuy nhiên, trước yêu cầu tham vấn của nguyên đơn, Việt Nam cũng nên vận dụng đầy đủ quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp nếu nhận thấy Việt Nam có những lợi ích thương mại chưa được đảm bảo, đó là quyền được kháng cáo, chẳng hạn tại các tranh chấp DS 434, 435, 441, 458, 467, Australia liên tục đưa ra những bằng chứng, lập luận để kháng cáo nhằm bảo vệ cho Đạo luật của nước mình với mục đích bảo vệ sức khỏe của con người. Tuy các tranh chấp này chưa có phán quyết song rõ ràng việc Australia mạnh mẽ, tích cực sử dụng các biện pháp để chứng minh mục đích của Đạo luật phù hợp với mục đích hợp pháp của Hiệp định TBT cũng là một nỗ lực đáng ghi nhận để có thể tiến hành áp dụng Đạo luật này trong thực tế giúp bảo vệ sức khỏe cho người tiêu dùng từ những tác hại của thuốc lá.

*Thứ ba, bài học về việc vận dụng cơ chế giải quyết tranh chấp với tư cách là bên thứ ba.* Theo cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO, các thành viên có quyền tham gia tranh chấp thương mại với tư cách là bên thứ ba khi "có lợi ích thương mại cốt lõi", vì vậy rất nhiều thành viên, đặc biệt các thành viên là các nước đang và kém phát triển vận dụng cơ chế này để tham gia các tranh chấp tại WTO. Việc tham gia với tư cách bên thứ ba không chỉ giúp cho thành viên bày tỏ quan điểm, ý kiến của mình về vấn đề liên quan mà còn giúp cho thành viên có kinh nghiệm trong việc theo dõi tiến trình của một tranh chấp được giải quyết tại WTO hoặc có thể giúp thành viên tìm thấy cơ hội thuận lợi để chủ động hơn, tích cực hơn trong việc tham gia tranh chấp với tư cách là nguyên đơn, chẳng hạn như Honduras, Cộng hòa Dominica, Cuba và Indonesia từng là nguyên đơn trong DS 434 giữa Ucraina và Australia liên quan Đạo luật về bao bì thuốc lá gián dị năm 2011 của Australia trước khi là nguyên đơn trong các tranh chấp DS 435, 441,



458, 467. Vì vậy, kinh nghiệm này cũng có thể là bài học quý báu cho nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam. Do đó, tích cực vận dụng cơ chế quyền của bên thứ ba trong quá trình giải quyết tranh chấp là điều cần thiết và có nhiều ý nghĩa.

**Thứ tư, những bài học khác.** Thực tế từ kinh nghiệm các nước cũng cho thấy trong quá trình tham gia giải quyết tranh chấp, ngoài việc khéo léo vận dụng cơ chế giải quyết tranh chấp để đảm bảo đúng quy trình, thủ tục, khi Việt Nam tham gia với tư cách nguyên đơn hay bị đơn đều cần vận dụng những điều khoản đặc biệt và khác biệt dành cho các thành viên đang phát triển, sử dụng dịch vụ tư vấn pháp lý hoặc sử dụng trọng tài trong một số trường hợp nhằm giúp tiến trình giải quyết tranh chấp có thể nhanh chóng, thuận lợi hơn. Ngoài ra, trong quá trình tham gia tranh chấp, sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các doanh nghiệp, hiệp hội và các cơ quan Bộ liên quan có ý nghĩa quan trọng, giúp cho công tác chuẩn bị và quá trình theo đuổi tranh chấp trở nên thuận lợi hơn. Đặc biệt, quá trình thực hiện hiệp định TBT có nhiều bộ liên quan, chẳng hạn như ở Việt Nam có thể liên quan đến các bộ như Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ,... Do vậy, một bài học khác cho Việt Nam trong quá trình giải quyết tranh chấp TBT đó là chủ động và tích cực trong việc sử dụng tư vấn pháp lý, sử dụng trọng tài khi cần thiết, vận dụng triệt để những quy định đặc biệt và khác biệt dành cho các thành viên đang phát triển ở cả thỏa thuận giải quyết tranh chấp DSU và Hiệp định TBT, đồng thời tăng cường sự phối kết hợp giữa các cơ quan nhà nước, các bộ liên quan, các doanh nghiệp, hiệp hội để giúp cho việc giải quyết tranh chấp dễ dàng, hiệu quả.

### Kết luận:

WTO đã xây dựng cơ chế giải quyết tranh chấp giúp các quốc gia có thể vận dụng để giải quyết những tranh chấp phát sinh trong quá trình thực thi các nguyên tắc, Hiệp định của WTO, trong đó có Hiệp định TBT. Trong bối cảnh tự do hóa thương mại ngày càng diễn ra mạnh mẽ, dường như những biện pháp kỹ thuật ngày càng đa dạng hóa và được chú trọng sử dụng với những mục đích hợp pháp như bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ sức khỏe và sự an toàn cho con người, đời sống động thực vật và bảo vệ môi trường nhưng chính những biện pháp kỹ thuật có thể làm ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế của các nhà kinh doanh xuất khẩu, thậm chí có khi được sử dụng theo cách tạo nên rào cản không cần thiết trong thương mại quốc tế, bởi vậy, bất kỳ việc hiểu và vận dụng không phù hợp Hiệp định TBT đều trở thành tranh chấp. Do đó, giải quyết những tranh chấp liên quan Hiệp định TBT vẫn luôn có những khó khăn, phức tạp

riêng. Mặc dù chưa tham gia tranh chấp nào về Hiệp định TBT song việc nghiên cứu vận dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO khi thực thi Hiệp định TBT để học hỏi kinh nghiệm và rút ra bài học cho Việt Nam là cần thiết. ♦

### Tài liệu tham khảo:

1. Ngô Quý Việt (2007), *Tranh chấp thương mại WTO và các tranh chấp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại*, NXB Chính trị quốc gia.
2. Nguyễn Tiến Vinh (2012), *Kinh nghiệm nước ngoài và việc tăng cường hiệu quả tham gia của Việt Nam vào cơ chế giải quyết tranh chấp tại WTO*, Tạp chí Luật học 28/2012.
3. WTO Disputes - Tobacco Plain Packaging, <http://dfat.gov.au/international-relations/international-organisations/wto/wto-dispute-settlement/Pages/wto-disputes-tobacco-plain-packaging.aspx>, truy cập tháng 9/2016.
4. [https://www.wto.org/english/tratop\\_e/dispu\\_e/dispu\\_e.htm](https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/dispu_e.htm), truy cập tháng 9 năm 2016.
5. [https://www.wto.org/english/tratop\\_e/tbt\\_e/tbt\\_e.htm](https://www.wto.org/english/tratop_e/tbt_e/tbt_e.htm), truy cập tháng 8 năm 2016.

### Summary

Agreement on Technical Barriers to Trade (TBT) of WTO was established with the aim of adjusting the use of technical standards and regulations, the procedures of conformity assessment in member countries so that these regulations can protect human health and safety, protect the environment and life of animals/plants, ensure national security and avoid mal-behavior but by no means become unnecessary barriers to international trade. However, along the implementation process, many member countries have still come up with inappropriate regulations against TBT, resulting in disputes over this Agreement in WTO. In these cases, member countries have to apply the dispute settlement mechanism and the content of this Agreement to solve the problems. Although Vietnam has not yet faced any disputes over TBT, this might be the case in the future when the level of liberty becomes higher and the use of technical measures become more common. Therefore, to help Vietnam actively participate in and deal with TBT disputes, it is necessary to study the experience of other member countries so as to draw lessons for Vietnam. This paper presents the trade dispute settlement mechanism of WTO, TBT and its typical disputes to analyze the experience of applying dispute settlement mechanism when participating in TBT of member countries, from which draw lessons for Vietnam.